

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.4%	8.0%	6.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

12.58

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

24.73

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

114

tỷ VNĐ

YoY
▼ 37.0
▼ 24.9%

2023

LN sau
thuế

13.7

tỷ VNĐ

YoY
▼ 11.7
▼ 46.0%

2023

ROE

7.4%

+/- YoY
▼ 5.9%

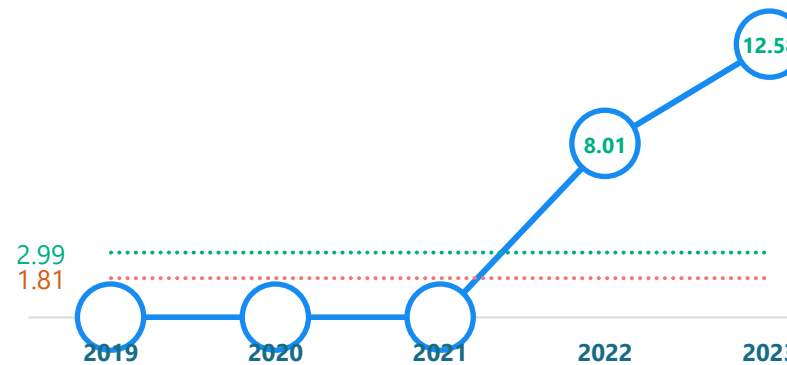
2023

ROA

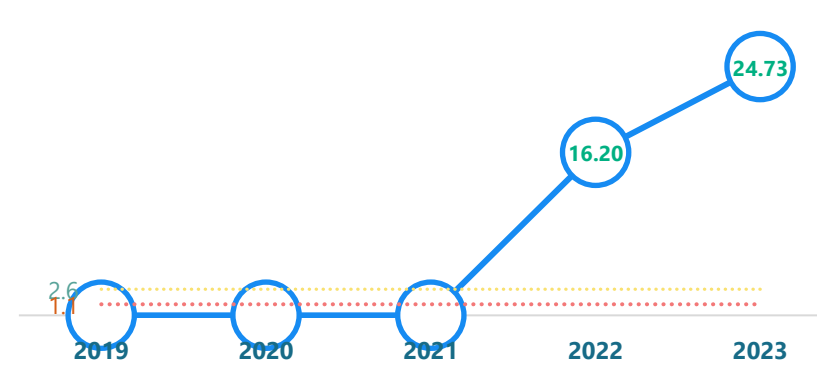
6.9%

+/- YoY
▼ 5.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GMH** năm **2023** đạt **12.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

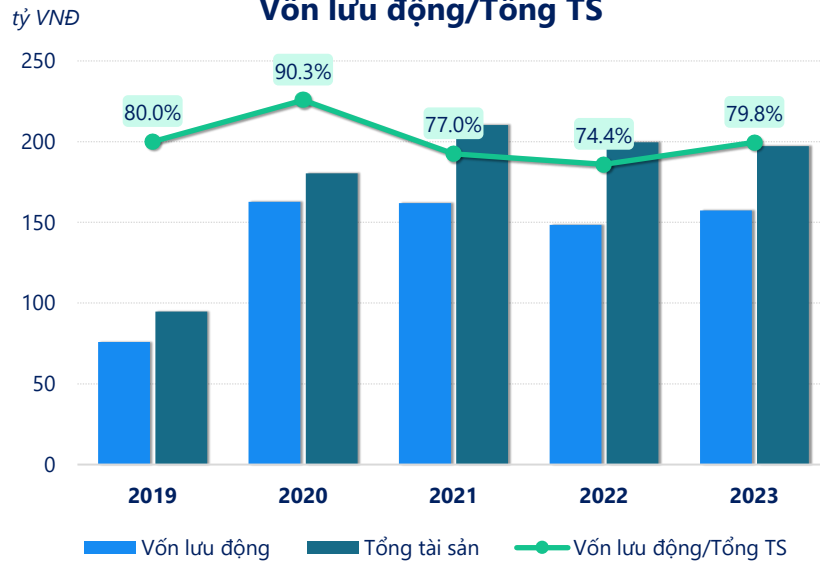
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GMH** năm **2023** đạt **24.73**, cao hơn so với năm 2022 (16.20). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **GMH** ghi nhận doanh thu thuần **113.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.70** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.9%** và **giảm 46.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Minh Hưng Quảng Trị (HSX: GMH)

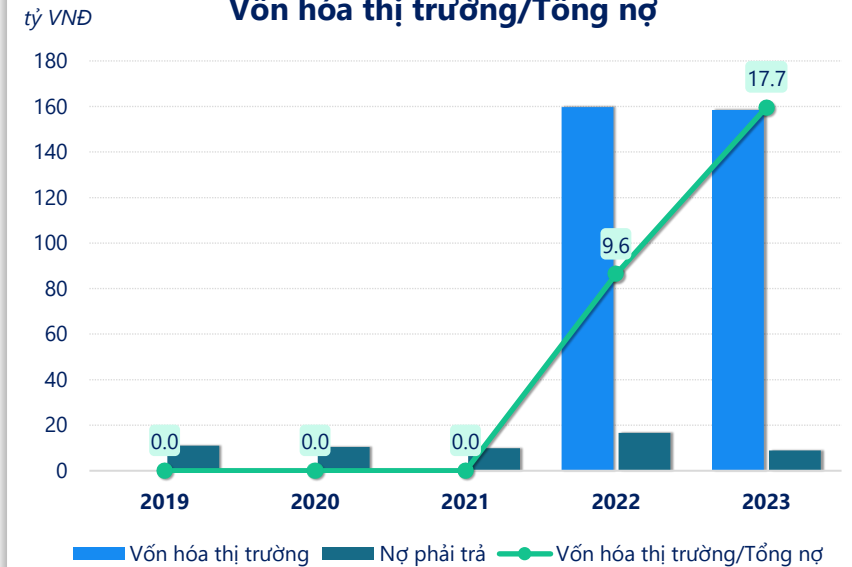
Vốn lưu động/Tổng TS



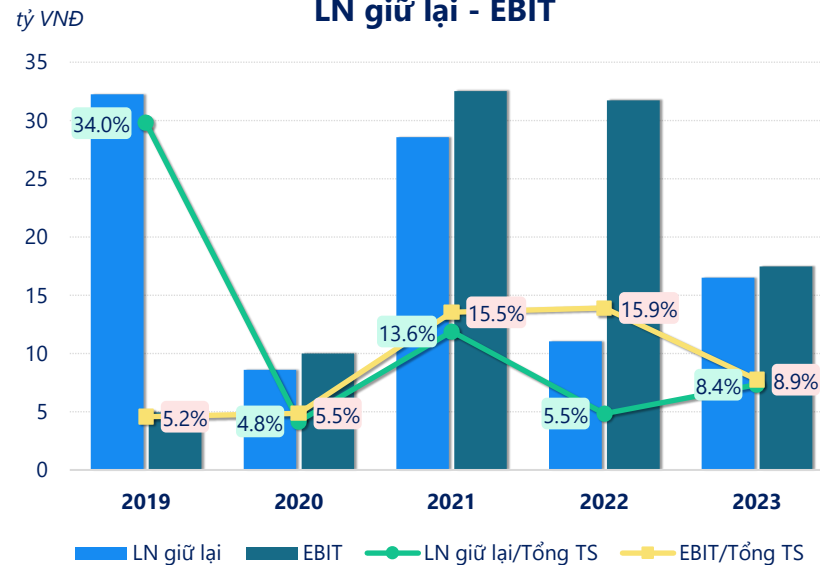
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 17.74, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

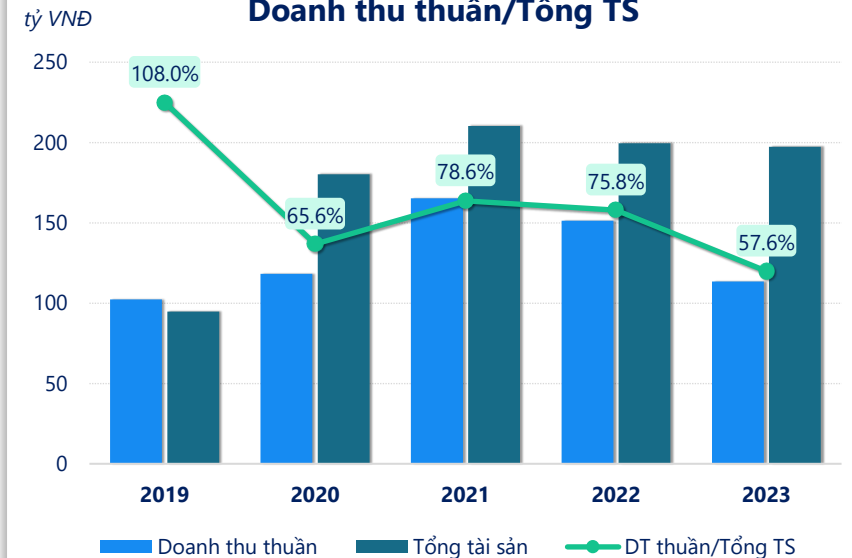


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	199	200	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	168	165	1.8%
Tiền và tương đương tiền	10.9	5.51	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.9	93.4	-10.2%
Phải thu ngắn hạn	15.9	17.5	-9.4%
Hàng tồn kho	56.0	47.8	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	0.83	64.0%
Tài sản dài hạn	30.5	34.5	-11.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.6	33.0	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.53	1.08	-51.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.0	16.7	-40.0%
Nợ ngắn hạn	10.0	16.7	-40.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.41	5.39	-36.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	189	183	3.1%
Vốn chủ sở hữu	189	183	3.1%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	102	118	165	151	114
Giá vốn hàng bán	85.3	95.9	125	113	89.8
Lợi nhuận gộp	17.0	22.4	40.4	38.8	23.7
Doanh thu HĐTC	0.00	0.19	4.29	8.22	9.44
Chi phí TC	0.01	0	0.17	0.06	0.32
Chi phí lãi vay	0.01	0	0.17	0.06	0.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.20	5.01	5.63	7.15	8.12
Chi phí QLDN	6.60	7.38	6.22	8.08	7.11
LN thuần từ HĐKD	5.22	10.2	32.6	31.7	17.6
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.22	-0.28	-0.05	-0.48
LN trước thuế	4.94	10.00	32.4	31.7	17.2
Lợi nhuận sau thuế	3.85	8.55	27.7	25.4	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.85	8.55	27.7	25.4	13.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.09	11.5	47.7	22.8	-1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.01	-50.2	-95.3	14.2	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	77.8	3.06	-42.9	-8.25
Tiền đầu kỳ	16.8	16.8	55.9	11.4	5.51
Lưu chuyển tiền thuần	-0.03	39.1	-44.6	-5.88	5.42
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.8	55.9	11.4	5.51	10.9